

Số: 299/QĐ-UBND

Vĩnh Hạnh, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện
dự toán ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2026 xã Vĩnh Hạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH HẠNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/5/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 26/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 27A/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hạnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 27B/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hạnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình số 132/TTr- PKT ngày 10/4/2026 của Phòng Kinh tế về việc công bố công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2026 xã Vĩnh Hạnh;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2026 xã Vĩnh Hạnh.

(Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT và các PCT UBND xã;
- Văn phòng Đảng ủy;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- VP. HĐND và UBND xã;
- Các cơ quan chuyên môn UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Đoàn Đức Định

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 299/QĐ- UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế Quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	21.100.000.000	2.090.038.317	2.090.038.317	9,91	
I	Thu nội địa	21.100.000.000	2.090.038.317	2.090.038.317	9,91	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	129.284.000.000	42.581.261.927	42.581.261.927	32,94	-
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17.392.000.000	2.090.038.317	2.090.038.317	12,02	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.260.000.000	605.078.354	605.078.354	9,67	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	11.132.000.000	1.484.959.963	1.484.959.963	13,34	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	111.892.000.000	35.055.752.000	35.055.752.000	31,33	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	105.091.000.000	26.272.998.000	26.272.998.000	25,00	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.801.000.000	6.801.000.000	6.801.000.000	100	
	Thu bổ sung có mục tiêu		1.981.754.000	1.981.754.000		
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.435.471.610	5.435.471.610		
C	TỔNG CHI NSDP	129.284.000.000	31.135.003.438	31.135.003.438	24,08	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	122.483.000.000	31.135.003.438	31.135.003.438	25,42	
1	Chi đầu tư phát triển	2.302.000.000	-	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế Quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
2	Chi thường xuyên	117.780.000.000	31.135.003.438	31.135.003.438	26,43	
3	Chi cho vay			-		
4	Chi viện trợ			-		
5	Chi trả nợ lãi			-		
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-		
7	Dự phòng NSNN	2.402.000.000	-	-		
8	Các nhiệm vụ chi khác			-		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	6.801.000.000				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					



STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế năm	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	17.392.000.000	2.090.038.317	2.090.038.317	12,02	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	11.132.000.000	1.484.959.963	1.484.959.963	13,34	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.260.000.000	605.078.354	605.078.354	9,67	



ƯỚC THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 299/QĐ- UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế năm	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	21.100.000.000	2.090.038.317	2.090.038.317	9,91	
I	Thu nội địa	21.100.000.000	2.090.038.317	2.090.038.317	9,91	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	40.000.000	29.187.661	29.187.661	72,97	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN			-		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.200.000.000	1.172.416.949	1.172.416.949	12,74	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.210.000.000	261.216.308	261.216.308	21,59	
5	Thuế bảo vệ môi trường			-		
6	Các loại phí, lệ phí	4.020.000.000	562.390.682	562.390.682	13,99	
	Trở: Lệ phí trước bạ	3.680.000.000	498.582.682	498.582.682	13,55	
7	Các khoản thu về nhà, đất	3.870.000.000	22.139.045	22.139.045	0,57	
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-		
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-				
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			-		
-	Thu tiền sử dụng đất	3.870.000.000	21.239.040	21.239.040	0,55	
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN					
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					



STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế năm	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>					
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	2.760.000.000	42.687.672	42.687.672	1,55	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
2	Thuế xuất khẩu					
3	Thuế nhập khẩu					
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu					

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế năm	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4	5
7	Thuế khác					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác					
1	Thuế GTGT					
2	Thuế TTĐB					
3	Hoàn các khoản thu khác					
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	17.392.000.000	2.090.038.317	2.090.038.317	12,02	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	11.132.000.000	1.484.959.963	1.484.959.963	13,34	
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6.260.000.000	605.078.354	605.078.354	9,67	

AN GIANG



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 299/QĐ- UBND ngày 10 tháng 04 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện Quý so (%)	
			Quý 1	Lũy kế quý	Dự toán	Cùng kỳ năm...
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	129.284.000.000	31.135.003.438	31.135.003.438	24,08	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	122.483.000.000	31.135.003.438	31.135.003.438	25,42	
I	Chi đầu tư phát triển	2.302.000.000	-	-	-	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	2.302.000.000	-	-	-	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	117.780.000.000	31.135.003.438	31.135.003.438	26,43	
	Trong đó:					
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	60.181.000.000	12.425.681.643	12.425.681.643	20,65	
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-				
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2.402.000.000		-		
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	6.801.000.000	-	-		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	6.801.000.000		-		
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					